

Hà Nội, ngày 26 tháng 9 năm 2019

KHOA LUẬT - ĐẠI HỌC HÀ NỘI
 SỐ: 3027/QĐ-ĐHQGHN
CÔNG VĂN ĐẾN
 SỐ: 6.41
 Ngày 28 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (ĐIỀU CHỈNH)

GIÁM ĐỐC

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP, ngày 17/11/2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành theo Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học ban hành theo Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/12/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội, ban hành theo Quyết định số 1111/QĐ-ĐHQGHN ngày 04/04/2018 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Xét đề nghị của Trường Ban Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 04 chương trình đào tạo trình độ đại học của Khoa Luật:

1. Chương trình đào tạo chuẩn ngành Luật;
2. Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học thu học phí theo chi phí đào tạo và đảm bảo chất lượng đáp ứng Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT ngành Luật;
3. Chương trình đào tạo chuẩn ngành Luật kinh doanh;
4. Chương trình đào tạo chuẩn ngành Luật thương mại quốc tế.

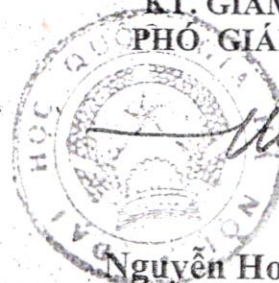
Điều 2. Các chương trình đào tạo kể trên áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trường Ban Đào tạo, Chủ nhiệm Khoa Luật và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT, O8.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hoàng Hải

Độc lập
 - PLBT
 - PLT
 - Các đơn vị

27/9/2019

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: LUẬT KINH DOANH

MÃ SỐ: 7380110QTD

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHQGHN, ngày tháng năm 2019
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Luật kinh doanh
 - + Tiếng Anh: Business Law
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Luật kinh doanh
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Business Law
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu đào tạo

Trang bị cho người học những kiến thức kinh tế cơ bản; những kiến thức pháp lý nền tảng và tư duy pháp lý mang tính hệ thống; những kiến thức chuyên sâu về môi trường pháp lý kinh doanh trong và ngoài nước và đạo đức kinh doanh. Giúp người học đạt được một số kỹ năng pháp lý, kỹ năng nghề nghiệp cơ bản, có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn.

3. Thông tin tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh được phê duyệt hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

1.1. Về kiến thức

- Áp dụng vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng Đảng Cộng sản Việt Nam, hình thành thế giới quan và

phương pháp luận đúng đắn khi tiếp cận và luận giải các vấn đề về nhà nước và pháp luật;

- Vận dụng các kiến thức nền tảng của khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên vào việc giải quyết các vấn đề lí luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo;

- Vận dụng các kiến thức cơ bản theo khối ngành về lí luận - lịch sử nhà nước và pháp luật, luật hiến pháp, luật hành chính cũng như một số kiến thức cơ bản về kinh tế học vào việc giải quyết những vấn đề lí luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo;

- Khai thác các kiến thức nền tảng của khoa học pháp lí theo nhóm ngành về luật dân sự, luật hôn nhân và gia đình, luật hình sự, luật thương mại, công pháp quốc tế, tư pháp quốc tế... trong việc nhận biết và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong thực tiễn công việc;

- Vận dụng và phát triển các kiến thức chuyên sâu theo ngành trong lĩnh vực pháp luật kinh doanh như: pháp luật về tổ chức kinh doanh, pháp luật về hợp đồng, pháp luật lao động, pháp luật đất đai, pháp luật môi trường, pháp luật tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, pháp luật cạnh tranh... để giải quyết các vấn đề pháp lí cụ thể phát sinh trong đời sống kinh doanh;

- Hình thành tư duy pháp lí có tính hệ thống để nhận biết và giải quyết các vấn đề pháp lí phức tạp trong hoạt động kinh doanh;

- Phát triển kiến thức thực tập, thực tế để bước đầu làm quen với các công việc trong tương lai, có khả năng tự định hướng và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;

- Đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và có kiến thức cơ bản về tin học.

1.2. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Tự định hướng và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

- Hình thành khả năng dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị công tác, có thể tự mình đưa ra các kết luận chuyên môn chính xác và bảo vệ các kết luận đó;

- Lập kế hoạch, tổ chức quản lý, điều hành, giám sát việc thực hiện một công việc cụ thể trong thực tiễn; phát huy trí tuệ tập thể trong đơn vị công tác; bước đầu hình thành năng lực quản lý và lãnh đạo;

- Làm việc độc lập, hợp tác làm việc theo nhóm, giải quyết công việc với tư duy logic, sáng tạo và chịu trách nhiệm với kết quả công việc của mình; bước đầu hình thành năng lực sáng tạo, phát triển trong nghề nghiệp.

2. Về kĩ năng

2.1. Kĩ năng chuyên môn

- Nhận thức, phân tích, đánh giá đúng các vấn đề pháp lý;
- Tra cứu, lựa chọn và áp dụng đúng các quy định pháp luật, thông lệ, tập quán thương mại để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn kinh doanh;
- Giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong thành lập và quản trị doanh nghiệp;
 - Đàm phán, giao kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng, thỏa thuận kinh doanh – thương mại;
 - Giải quyết các tranh chấp kinh doanh – thương mại;
 - Tư vấn pháp luật kinh doanh (công ty, ngân hàng, bảo hiểm, thuế, kiểm toán, chứng khoán, tài chính, tài nguyên, môi trường, sở hữu trí tuệ...) một cách độc lập;
 - Nhận biết và sử dụng các công cụ, phương pháp thích hợp để quản lý rủi ro trong kinh doanh;
 - Giải quyết những vấn đề pháp lý phức tạp trong hoạt động kinh doanh đòi hỏi vận dụng tổng hợp kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành đào tạo, tư duy hệ thống trong nhận thức, đánh giá các vấn đề pháp lý;
 - Tiếp nhận và ứng dụng các kết quả nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực pháp luật kinh doanh vào thực tiễn;
 - Tổng kết được các bài học kinh nghiệm nghề nghiệp cho bản thân từ thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với các kiến thức đã được trang bị.

2.2. Kĩ năng hỗ trợ

- Sử dụng tốt các công cụ giao tiếp, thuyết trình được trước đám đông;
- Trình bày kết quả nghiên cứu trong các diễn đàn khoa học, viết báo cáo khoa học thuần thục;
- Tra cứu thông tin, nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới trong công việc và trong cuộc sống;

- Thích ứng nhanh với môi trường làm việc trong nước và quốc tế luôn có sự biến động;
- Đánh giá chất lượng kết quả công việc của bản thân và của các thành viên khác trong nhóm khi thực hiện chung một nhiệm vụ công tác;
- Nghe, nói, đọc, viết thuần thục bằng ngoại ngữ, đặc biệt là ngoại ngữ chuyên ngành;
- Sử dụng thành thạo máy tính và một số phần mềm văn phòng thông dụng.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Chuẩn mực trong lời nói và hành vi;
- Chăm chỉ, nhiệt tình, sáng tạo, sẵn sàng đương đầu với khó khăn, thử thách;
- Cầu thị trong học tập và lao động;
- Thân thiện với bạn bè, đồng nghiệp, đối tác;
- Chủ động, tự tin trong công việc, dám chịu trách nhiệm, mạnh dạn bày tỏ quan điểm và biết lắng nghe.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Thể hiện đầy đủ phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một luật gia, tôn trọng và chấp hành pháp luật, bảo vệ công lí, bản lĩnh, trung thực, khách quan;
- Chuyên nghiệp, nghiêm túc, sáng tạo, khoa học và có trách nhiệm với công việc được giao;
- Hợp tác với đồng nghiệp và cá nhân khác trong công việc;
- Tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Tự tôn dân tộc, yêu tổ quốc, yêu đồng bào;
- Ý thức đầy đủ về trách nhiệm công dân;
- Bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội, góp phần xây dựng xã hội công bằng, dân chủ và văn minh..

4. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Nhóm 1: Làm việc cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước thuộc mọi lĩnh vực của đời sống kinh doanh;
- Nhóm 2: Hành nghề độc lập hoặc làm việc cho các tổ chức cung cấp dịch vụ pháp lí như: văn phòng luật sư, công ty luật, văn phòng công chứng, thừa phát

lại, quản tài viên, doanh nghiệp quản lí và thanh lí tài sản, các trung tâm trọng tài thương mại... của Việt Nam và nước ngoài;

- Nhóm 3: Làm việc trong các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp thuộc bộ máy nhà nước từ trung ương tới địa phương, các tổ chức chính trị, chính trị – xã hội, nghề nghiệp;

- Nhóm 4: Làm việc cho các tổ chức phi chính phủ, liên chính phủ và các tổ chức quốc tế;

- Nhóm 5: Nghiên cứu và giảng dạy về pháp luật kinh doanh tại các viện, trung tâm nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề trong và ngoài nước.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ lí luận và kiến thức thực tiễn trong cuộc sống;

- Cử nhân ngành luật có cơ hội học lên bậc học cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) tại các cơ sở đào tạo luật trong và ngoài nước;

- Tham gia các khóa đào tạo chức danh tư pháp như Thẩm phán, Thư kí Tòa án, Kiểm sát viên, Luật sư, Công chứng viên, Thừa phát lại...

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	132 tín chỉ
<i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	
- Khối kiến thức chung:	16 tín chỉ
<i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	08 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	04 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	04/14 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	18 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	16 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	02/10 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	59 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	55 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	4/12 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	31 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	12 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	06/14 tín chỉ
+ Kỹ năng bổ trợ; Thực tập, thực tế; Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:	13 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)		16				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15	0	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i>	2	20	10	0	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	30	0	0	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	20	10	0	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	20	10	0	
6		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign Language B1</i>					
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	35	20	
	FLF1307	Tiếng Pháp B1 <i>French B1</i>	5	20	35	20	
	FLF1407	Tiếng Trung B1 <i>Chinese B1</i>	5	20	35	20	
7		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
8		Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		8				
II.1	Các học phần bắt buộc		04				
9	INT1376	Tin học cơ sở (dành cho sinh viên Luật) <i>Introduction to Informatics (for law students)</i>	2	10	20	0	
10	PHI1051	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	2	20	6	4	
II.2	Các học phần tự chọn		04/14				
11	BSA2004	Quản trị học <i>Principles of Management</i>	3	27	18	0	
12	PSY1050	Tâm lí học đại cương <i>General Psychology</i>	2	24	6	0	
13	SOC1050	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	2	28	2	0	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
14	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i>	3	32	9	4	
15	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Sustainable Development</i>	2	20	8	2	
16	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Sociology</i>	2	18	6	6	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		18				
III.1	Các học phần bắt buộc		16				
17	THL1054	Lí luận về nhà nước và pháp luật <i>Theories of State and Law</i>	3	27	12	6	
18	THL1058	Lịch sử nhà nước và pháp luật <i>History of State and Law</i>	3	24	15	6	
19	CAL1007	Luật hiến pháp <i>Constitutional Law</i>	3	36	0	9	
20	CAL1008	Luật hành chính <i>Administrative Law</i>	3	30	6	9	
21	PEC1054	Lịch sử các học thuyết kinh tế <i>History of Economic Doctrines</i>	2	24	6	0	
22	SOL2126	Ngoại ngữ Pháp Lí 1 <i>Legal Foreign Language 1</i>	2	26	0	4	
III.2	Các học phần tự chọn		02/10				
23	THL1053	Luật học so sánh <i>Comparative Law</i>	2	24	0	6	
24	BSA2051	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance</i>	2	16	12	2	
25	BSA2021	Nguyên lí quản trị kinh doanh <i>Principles of Business Management</i>	2	18	12	0	
26	CAL3008	Chính trị học <i>Political Science</i>	2	24	0	6	
27	THL2002	Tư duy pháp lí <i>Legal Reasoning</i>	2	24	0	6	THL1054
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		59				
IV.1	Các học phần bắt buộc		55				
28	INE2050	Kinh tế vi mô <i>Micro Economics</i>	3	30	12	3	
29	INE2051	Kinh tế vĩ mô <i>Macro Economics</i>	3	30	12	3	INE2050
30	BSA2001	Nguyên lí kế toán <i>Fundamentals of Accountancy</i>	3	27	18	0	

chợng xếp tự chọn

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
31	CIL2002	Luật dân sự 1 <i>Civil Law 1</i>	2	26	0	4	THL1054
32	CIL2009	Luật dân sự 2 <i>Civil Law 2</i>	3	39	0	6	CIL2002
33	CIL2010	Luật dân sự 3 <i>Civil Law 3</i>	3	39	0	6	CIL2009
34	CIL2004	Luật hôn nhân và gia đình <i>Marriage and Family Law</i>	2	26	0	4	CIL2009
35	CRL1008	Luật hình sự <i>Criminal Law</i>	4	40	8	12	THL1054
36	CRL2006	Luật tố tụng hình sự <i>Criminal Procedure Law</i>	2	18	6	6	CRL1008
37	CIL2007	Luật tố tụng dân sự <i>Civil Procedure Law</i>	2	26	0	4	CIL2010
38	BSL2001	Luật thương mại 1 <i>Commercial Law 1</i>	3	36	0	9	CIL2002
39	BSL2002	Luật thương mại 2 <i>Commercial Law 2</i>	3	36	0	9	BSL2001
40	BSL1010	Luật tài chính <i>Finance Law</i>	3	36	0	9	BSL2001
41	BSL1006	Luật ngân hàng <i>Banking Law</i>	3	36	0	9	BSL2001
42	BSL1007	Luật đất đai <i>Land Law</i>	3	36	0	9	CAL1008
43	BSL1008	Luật môi trường <i>Environment Law</i>	3	36	0	9	CAL1008
44	BSL2029	Luật lao động <i>Labour Law</i>	4	48	0	12	BSL2001
45	INL2004	Công pháp quốc tế <i>Public International Law</i>	3	20	16	9	CAL1007
46	INL2006	Tư pháp quốc tế <i>Private International Law</i>	3	20	16	9	CIL2010
IV.2	Các học phần tự chọn		04/12				
47	INL2052	Pháp luật về Thanh toán quốc tế <i>International Payments</i>	2	18	10	2	
48	BSL2010	Pháp luật về thị trường chứng khoán <i>Securities Market Law</i>	2	24	0	6	BSL2002
49	BSL1009	Pháp luật về thị trường bất động sản <i>Real estate law</i>	2	24	0	6	BSL1007
50	BSL3025	Hợp đồng mua bán hàng hóa <i>Purchase and Sale of Goods Contract</i>	2	24	0	6	BSL2002

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
51	CIL2006	Pháp luật về sở hữu trí tuệ <i>Intellectual Property Law</i>	2	26	0	4	CIL2009
52	CAL3007	Lí luận pháp luật về phòng chống tham nhũng <i>Theories and Law on Anti-corruption</i>	2	24	0	6	
V	Khối kiến thức ngành		31				
V.1	Các học phần bắt buộc		12				
53	BSL2023	Quản trị công ty <i>Corporate Governance</i>	2	24	0	6	BSL2002
54	BSL2011	Pháp luật tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance Law</i>	2	24	0	6	BSL2002
55	INL2024	Luật môi trường quốc tế <i>International Enviromental Law</i>	2	24	0	6	BSL1008
56	BSL2009	Pháp luật an sinh xã hội <i>Social Security Law</i>	2	24	0	6	BSL2029
57	BSL2008	Luật cạnh tranh <i>Competition Law</i>	2	24	0	6	BSL2001
58	INL2003	Luật thương mại quốc tế <i>International Commercial Law</i>	2	16	8	6	INL2006
V.2	Các học phần tự chọn		6/14				
59	BSL2026	Kỹ năng tư vấn pháp luật <i>Skills in Legal Consultancy</i>	2	18	6	6	BSL2002
60	BSL2025	Kỹ năng tư vấn tài chính kế toán <i>Skills in Accounting Finance Consultancy</i>	2	18	6	6	BSL1010
61	BSL3045	Kỹ năng giải quyết tranh chấp lao động và đình công <i>Skills in Labor and Strike Dispute Resolution</i>	2	18	6	6	BSL2029
62	BSL2030	Kỹ năng giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng <i>Skills in Credit Contract Dispute Resolution</i>	2	18	6	6	BSL1006
63	BSL2027	Kỹ năng giải quyết tranh chấp đất đai <i>Land Dispute Resolution Skills</i>	2	18	6	6	BSL1007
64	BSL2028	Pháp luật về đánh giá tác động môi trường <i>Environmental Impact Assesment Law</i>	2	24	0	6	BSL1008

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
65	BSL3040	Pháp luật về bảo hiểm tiền gửi <i>Deposit Insurance Law</i>	2	24	0	6	BSL1006
V.3	<i>Kỹ năng hỗ trợ; Thực tập, thực tế; Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>		9				
66	SOL2130	Kỹ năng hỗ trợ (dành cho sinh viên Luật) <i>Soft skills (for law students)</i>	4	20	40	0	
67	SOL4005	Niên luận - Thực tập, thực tế <i>Annual Essay - Internship</i>	3				
68	SOL4055	Khóa luận tốt nghiệp <i>Thesis</i>	6				
	<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: chọn trong danh mục các học phần tự chọn của khối kiến thức M3, M4, M5 những học phần sinh viên chưa học</i>						
	Tổng cộng		132				

Ghi chú:

- Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy;

- Học phần Ngoại ngữ pháp lí 1 được tổ chức giảng dạy bằng tiếng Anh và tiếng Pháp (Sinh viên có thể lựa chọn một trong hai thứ tiếng trên).